

Bản án số: 04/2020/DS-ST

Ngày: 10-12-2020

V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIA LỘC, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vương Đình Thi.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Ngọc Tuân;

2. Bà Trần Thị Thanh Nhân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huệ - Thư ký Toà án nhân dân huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 03/2020/TLST-DS ngày 02 tháng 3 năm 2020 về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2020/QĐXXST-DS ngày 29 tháng 10 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 03/2020/QĐST-DS ngày 24 tháng 11 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng C; địa chỉ: phường L, quận M, thành phố Hà Nội;

Đại diện theo pháp luật: Ông Dương Quyết T, chức vụ: Tổng Giám đốc;

Đại diện theo ủy quyền: Ông Hoàng Văn Đ, chức vụ: Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện G (theo văn bản ủy quyền số: 7300/QĐ-NHCS ngày 19/9/2019);

Đại diện theo ủy quyền lại của ông Đ: Bà Nguyễn Thị Thanh H, chức vụ: Phó giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện G (theo văn bản ủy quyền lại số: 257/NHCSGL-GUQ ngày 14/5/2020, có mặt)

2. Bị đơn: Anh Phạm Quang N, sinh năm 1972 và chị Trần Thị Q, sinh năm 1974; địa chỉ: Thôn B, xã Y, huyện G, tỉnh Hải Dương (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn trình bày:
Trên cơ sở Giấy đề nghị vay vốn đi lao động có thời hạn ở nước ngoài của anh Phạm Quang N, chị Trần Thị Q. Ngày 01 tháng 11 năm 2005, Ngân hàng C (sau đây được gọi tắt là Ngân hàng) có ký hợp đồng tín dụng số: 501034/HĐTD với hộ gia đình anh Phạm Quang N, người thừa kế: chị Trần Thị Q là vợ anh N. Theo đó, Ngân hàng C đã cho hộ gia đình anh Phạm Quang N vay vốn theo chương trình xuất khẩu lao động với số tiền vay 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng), thời hạn vay: 12 tháng, hạn trả nợ cuối cùng là ngày 25/10/2006; mục đích sử dụng tiền vay: Đi lao động tại Malaysia; lãi suất cho vay: 0,5%/tháng; phương thức trả lãi tiền vay: 01 lần cùng kỳ hạn trả nợ gốc; lãi suất nợ quá hạn: 0,65%/tháng. Phương thức giải ngân cho vay bằng chuyển khoản tài khoản số: 421101.000008 tại Chi nhánh Ngân hàng C Hải Dương.

Quá trình thực hiện hợp đồng, theo Ủy nhiệm chi ngày 01/11/2005 giữa đơn vị trả tiền: Phạm Quang N và đơn vị nhận tiền Công ty Cổ phần cơ khí và xuất khẩu lao động A, Chi nhánh Hà Nội; ngày 01/11/2005, Ngân hàng C đã chuyển số tiền 20.000.000đ vào tài khoản của Công ty Cổ phần cơ khí và xuất khẩu lao động A, Chi nhánh Hà Nội số tài khoản 421101.000008 như hợp đồng đã ký giữa hai bên. Sau đó, chị Trần Thị Q đã được đi xuất khẩu lao động tại Malaysia theo hợp đồng lao động đi làm việc có thời hạn tại Malaysia với Công ty Cổ phần cơ khí và xuất khẩu lao động A, Chi nhánh Hà Nội.

Tuy nhiên đến hạn trả nợ cuối cùng ngày 25/10/2006, hộ gia đình anh Phạm Quang N đã không thực hiện việc trả nợ gốc và lãi từ ngày vay như hợp đồng tín dụng nêu trên nên Ngân hàng đã chuyển nợ quá hạn số tiền gốc 20.000.000đ đã vay từ ngày 25/10/2006 và thông báo cho anh Phạm Quang N biết. Sau đó, Ngân hàng đã phối hợp với các tổ chức hội đoàn thể, chính quyền địa phương xã Y hàng năm đôn đốc nhiều lần yêu cầu hộ anh Phạm Quang N trả nợ nhưng đến nay hộ gia đình anh N vẫn không nhận nợ và không thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi cho Ngân hàng đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo Điều 5 của Hợp đồng tín dụng đã ký kết giữa hai bên.

Nay Ngân hàng yêu cầu Tòa án giải quyết buộc hộ gia đình anh Phạm Quang N phải có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng với số nợ gốc là 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng) và nợ lãi tính đến ngày 10/12/2020 là 23.324.580đ (hai mươi ba triệu ba trăm hai mươi bốn nghìn năm trăm tám mươi đồng), trong đó:

Lãi trong hạn: Lãi suất 0,5%/tháng, từ 01/11/2005 đến ngày 25/10/2006 là 11 tháng 24 ngày, lãi phải thu: $20.000.000đ \times 0,5\% \times 11 + 20.000.000đ \times 0,5\% \times 24/30 = 1.180.000đ$.

Lãi quá hạn: Lãi suất 0,65%/tháng, 7,8%/năm, từ ngày 25/10/2006 đến hết ngày 31/7/2013 là 81 tháng 07 ngày, lãi phải thu: $20.000.000đ \times 0,65\% \times 81 + 20.000.000đ \times 0,65\% \times 7/30 = 10.560.333đ$. Từ 01/8/2013 đến hết ngày 31/12/2017 là 1.614 ngày, lãi phải thu: $20.000.000đ \times 0,65\% \times 1614/30 = 6.994.000đ$. Từ 01/01/2018 đến ngày 10/12/2020 là 1.074 ngày, lãi phải thu: $20.000.000đ \times 7,8\% \times 1074/365 = 4.590.247đ$. Tổng lãi quá hạn là 22.144.580đ.

Tổng cộng số tiền cả gốc và lãi tính đến ngày 10/12/2020 là 43.324.580đ (bốn mươi ba triệu ba trăm hai mươi bốn nghìn năm trăm tám mươi đồng). Theo Hợp đồng tín dụng thì hai bên không có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi, lãi suất cho vay.

Tại biên bản lấy lời khai, bị đơn anh Phạm Quang N, chị Trần Thị Q trình bày: Năm 2005, do có nhu cầu xuất khẩu lao động để xóa đói, giảm nghèo gia đình đã làm thủ tục để chị Trần Thị Q đi xuất khẩu lao động sang Malaysia và đã ký hợp đồng với Công ty Cổ phần cơ khí và xuất khẩu lao động A, Chi nhánh Hà Nội do ông Dương Đình Th là giám đốc; ban đầu Công ty hỗ trợ chi phí nhưng sau đó Công ty yêu cầu anh chị vay vốn của Ngân hàng C số tiền 20.000.000 đồng để đóng chi phí đi xuất khẩu lao động, việc vay vốn có sự bảo đảm của Công ty. Tuy nhiên, sau khi ký kết, hoàn thiện thủ tục vay vốn với Ngân hàng C huyện G thì anh chị không được nhận số tiền đã vay 20.000.000 đồng; số tiền này chuyển đi đâu, cho ai anh chị không biết. Sau khi sang Malaysia khoảng nửa tháng thì Công ty nơi chị Q làm việc tại Malaysia tiến hành khám sức khỏe xác định chị Q bị bệnh phổi nên bị trả về nước. Anh chị xác định việc vay vốn của Ngân hàng C huyện G với mục đích để xuất khẩu lao động sang Malaysia tuy nhiên không thực hiện được mục đích mà Công ty Cổ phần cơ khí và xuất khẩu lao động A, Chi nhánh Hà Nội không hề bồi thường gì cho anh chị theo thỏa thuận và thực tế anh chị không được nhận số tiền vay nên không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng và yêu cầu Tòa án triệu tập ông Dương Đình Th đến làm việc. Ngoài ra anh chị không cung cấp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh cho nội dung anh chị đã trình bày và không có yêu cầu về việc áp dụng thời hiệu khởi kiện.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gia Lộc tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Tòa án nhân dân huyện Gia Lộc thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền, đúng thời hạn tố tụng, trong quá trình giải quyết xét xử tại phiên tòa đã tuân theo đúng trình tự tố tụng. Nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; anh Phạm Quang N, chị Trần Thị Q phải trả cho Ngân hàng C tính đến ngày xét xử số tiền là 43.324.580 đồng; trong đó: Số tiền nợ gốc là 20.000.000 đồng, lãi trong hạn là 1.180.000 đồng, lãi quá hạn là 22.144.580 đồng. Về án phí: Anh Phạm Quang N, chị Trần Thị Q phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng: Ngân hàng C hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận nhằm thực hiện các chính sách kinh tế - xã hội của Nhà nước, khởi kiện tranh chấp hợp đồng tín dụng với bị đơn anh Phạm Quang N, chị Trần Thị Q, địa chỉ: Thôn B, xã Y, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương, Tòa án nhân dân

huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương thụ lý, giải quyết vụ án dân sự là đúng thẩm quyền phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa, giấy triệu tập cho đương sự. Tại phiên tòa, bị đơn là anh N, chị Q đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử (HĐXX) tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn là phù hợp với điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung tranh chấp: Hợp đồng tín dụng số: 501034/HĐTD ngày 01/11/2005 giữa Ngân hàng C và hộ gia đình anh Phạm Quang N được lập bằng văn bản, có đầy đủ chữ ký của đại diện Ngân hàng, của anh Phạm Quang N và chị Trần Thị Q; nội dung và hình thức của Hợp đồng tín dụng phù hợp với Điều 51 của Luật các tổ chức tín dụng năm 1997 đã được sửa đổi bổ sung một số điều năm 2004 và Công văn số 319/NHCS-KH ngày 02/5/2003 của Tổng Giám đốc Ngân hàng C về hướng dẫn nghiệp vụ cho vay các đối tượng chính sách đi lao động có thời hạn ở nước ngoài; các tài liệu khác trong hồ sơ vay vốn phù hợp với Điều 55 của Luật các tổ chức tín dụng năm 1997 đã được sửa đổi bổ sung một số điều năm 2004. Anh N, chị Q xác định có vay vốn của Ngân hàng C huyện Gia Lộc số tiền 20.000.000 đồng để cho chị Trần Thị Q đi xuất khẩu lao động tại Malaysia, hai bên có ký kết, hoàn thiện thủ tục vay vốn. Do đó có căn cứ xác định giữa hai bên đã ký kết hợp đồng tín dụng trên cơ sở tự nguyện, theo đúng trình tự thủ tục quy định nên hợp đồng tín dụng nêu trên là hợp pháp.

[3] Quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng, ngày 01/11/2005 Ngân hàng đã chuyển khoản ngay số tiền 20.000.000 đồng trên vào tài khoản của Công ty Cổ phần cơ khí và xuất khẩu lao động A theo thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng bằng hình thức chuyển khoản theo uỷ nhiệm chi của anh Phạm Quang N; theo phụ lục của hợp đồng tín dụng, tại phần theo dõi phát tiền vay thể hiện ngày 01/11/2005, đối tượng cho vay: "đi LĐ Malaysia", số tiền vay: 20.000.000, lãi suất cho vay (%/tháng): 0,5, chữ ký người vay nhận tiền (đã ký). Anh N, chị Q xác định Công ty Cổ phần cơ khí và xuất khẩu lao động A yêu cầu anh chị vay vốn của Ngân hàng C số tiền 20.000.000 đồng để đóng chi phí đi xuất khẩu lao động, việc vay vốn có sự bảo đảm của Công ty nhưng sau khi ký kết, hoàn thiện thủ tục vay vốn với Ngân hàng C huyện Gia Lộc thì anh chị không được nhận số tiền đã vay 20.000.000 đồng, số tiền này chuyển đi đâu, cho ai anh chị không biết và anh chị cũng xác định sau đó chị Q đã được đi xuất khẩu lao động sang Malaysia. Như vậy, có căn cứ xác định Ngân hàng đã thực hiện đúng hợp đồng tín dụng, đã giải ngân đủ số tiền 20.000.000 đồng như hợp đồng đã ký kết giữa Ngân hàng và anh N, chị Q; khoản tiền vay này đã được sử dụng đúng mục đích nhằm thực hiện các chính sách kinh tế - xã hội của Nhà nước cho vay các đối tượng chính sách đi lao động có thời hạn ở nước ngoài. Việc anh N, chị Q xác định không biết số tiền này chuyển đi đâu, cho ai là mâu thuẫn với chính uỷ

nhệm chi của anh N và Hợp đồng tín dụng đã ký giữa anh N, chị Q với Ngân hàng.

[4] Kể từ khi ký kết hợp đồng tín dụng nêu trên, anh N, chị Q đã không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng. Ngày 25/10/2006, Ngân hàng đã chuyển nợ quá hạn số tiền gốc 20.000.000đ đã vay và thông báo cho anh Phạm Quang N biết; Ngân hàng đã phối hợp với các hội đoàn thể, chính quyền địa phương đôn đốc nhiều lần trong nhiều năm nay nhưng anh N, chị Q vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Anh N, chị Q xác định sau khi chị Q sang Malaysia khoảng nửa tháng thì Công ty nơi chị Q làm việc tại Malaysia tiến hành khám sức khỏe xác định chị Q bị bệnh phổi nên bị trả về nước, anh chị cho rằng việc vay vốn của Ngân hàng C huyện Gia Lộc với mục đích để xuất khẩu lao động sang Malaysia nhưng không thực hiện được mục đích mà Công ty Cổ phần cơ khí và xuất khẩu lao động A, Chi nhánh Hà Nội không bồi thường gì cho anh chị theo thỏa thuận và thực tế anh chị không được nhận số tiền vay nên không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng và yêu cầu Tòa án triệu tập ông Dương Đình Th đến làm việc nhưng anh chị cũng không cung cấp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh cho nội dung anh chị đã trình bày và không có yêu cầu về việc áp dụng thời hiệu khởi kiện. Theo Hợp đồng lao động đi làm việc có thời hạn tại Malaysia số 105/HĐLD được ký kết ngày 22/9/2005 giữa Công ty CP Cơ khí và Xuất khẩu lao động A - Chi nhánh Hà Nội (ENLEXCO tại Hà Nội), đại diện ông Dương Đình Th là Giám đốc chi nhánh Hà Nội và người lao động: chị Trần Thị Q thì tại mục 1 phần B Điều 2 của hợp đồng có ghi: "Theo quy định của Bộ LĐTBXH, người lao động phải tham gia một khóa học tiếng, học giáo dục định hướng, từ 2 đến 3 tháng. Tiền ăn, ở, điện nước sinh hoạt là 2.500.000đ. Người lao động phải tự giác- tự túc đi khám sức khỏe, làm hồ chiếu và làm hồ sơ theo hướng dẫn của công ty. Sau khi đến Malaysia, phía Malaysia khám lại sức khỏe mà không đạt yêu cầu để lao động mà người lao động phải về nước thì người lao động phải chịu rủi ro thiệt thòi. Nếu do lỗi bệnh viện khám (Ví dụ: Viêm gan B, HIV, Vi trùng lao...) thì bệnh viện phải chịu trách nhiệm bồi thường cho người lao động nếu sức khỏe vẫn còn trong thời Y tế và Bệnh viện bồi thường cho người lao động", tại mục 5.4 phần B Điều 2 của hợp đồng có ghi: "....Trường hợp tôi được ngân hàng nơi có hộ khẩu thường trú cho vay tiền chi phí làm thủ tục xuất cảnh thì tôi phải có trách nhiệm hoàn trả cho ngân hàng nơi đã vay đầy đủ thông qua tài khoản cá nhân mở tại ngân hàng trước khi đi tôi phải thực hiện đúng cam kết với Ngân hàng". Anh chị yêu cầu Tòa án triệu tập ông Dương Đình Th là giám đốc Công ty Cổ phần cơ khí và xuất khẩu lao động A, Chi nhánh Hà Nội đến làm việc nhưng anh chị không cung cấp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ nào, Tòa án đã triệu tập anh chị đến làm việc cũng như tham gia các buổi hoà giải tại Tòa án nhưng anh chị đều vắng mặt, quá trình làm việc với Tòa án có nhiều lần chị Q không ký vào biên bản thể hiện thái độ không chấp hành, coi thường pháp luật và không quan tâm đến việc giải quyết vụ án. Như vậy, có căn cứ xác định anh N, chị Q đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo Điều 5 của Hợp đồng tín dụng đã ký kết giữa hai bên. Do đó cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng C, buộc anh chị

phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng theo Hợp đồng tín dụng đã ký kết là phù hợp với quy định tại các điều 54, 56 của Luật các tổ chức tín dụng năm 1997 đã được sửa đổi bổ sung một số điều năm 2004.

[5] Về thời hiệu khởi kiện: Các bên đều không có yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện nên hội đồng xét xử không áp dụng quy định về thời hiệu khởi kiện là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 184 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[6] Về lãi suất: Theo Hợp đồng tín dụng số: 501034/HĐTD ngày 01/11/2005, lãi suất cho vay: 0,5%/tháng (tức 6%/năm), lãi suất nợ quá hạn: 0,65%/tháng (tức bằng 130% lãi suất cho vay) phù hợp với Điều 11 của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Theo hướng dẫn tại Điều 7, Điều 8, Điều 10 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm, Hợp đồng tín dụng này không có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi, lãi suất cho vay nên lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả được xác định theo lãi suất các bên thỏa thuận, lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả được xác định theo thỏa thuận của các bên.

[7] Do đó, từ 01/11/2005 đến ngày 25/10/2006 là 11 tháng 24 ngày được xác định là trong hạn, lãi suất 0,5%/tháng, số tiền lãi là: $20.000.000đ \times 0,5\% \times 11 + 20.000.000đ \times 0,5\% \times 24/30 = 1.180.000đ$.

[8] Từ ngày 25/10/2006 đến nay được xác định là quá hạn, lãi suất 0,65%/tháng tức 7,8%/năm; từ ngày 25/10/2006 đến hết ngày 31/7/2013 là 81 tháng 07 ngày, số tiền lãi là: $20.000.000đ \times 0,65\% \times 81 + 20.000.000đ \times 0,65\% \times 7/30 = 10.560.333đ$; từ 01/8/2013 đến hết ngày 31/12/2017 là 1.614 ngày, số tiền lãi là: $20.000.000đ \times 0,65\% \times 1614/30 = 6.994.000đ$; từ 01/01/2018 đến ngày 10/12/2020 là 1.074 ngày, số tiền lãi là: $20.000.000đ \times 7,8\% \times 1074/365 = 4.590.247đ$; tổng lãi quá hạn là 22.144.580đ.

[9] Như vậy, tổng số tiền lãi là 23.324.580đ (hai mươi ba triệu ba trăm hai mươi bốn nghìn năm trăm tám mươi đồng). Tổng số tiền cả gốc và lãi tính đến ngày 10/12/2020 là 43.324.580đ (bốn mươi ba triệu ba trăm hai mươi bốn nghìn năm trăm tám mươi đồng).

[10] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật và cần trả lại cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp là phù hợp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 147, khoản 2 Điều 184, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 51, 54, 56 của

Luật các tổ chức tín dụng năm 1997 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2004; Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc vợ chồng anh Phạm Quang N, chị Trần Thị Q phải trả cho Ngân hàng C tổng số tiền tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 10/12/2020) là 43.324.580đ (bốn mươi ba triệu ba trăm hai mươi bốn nghìn năm trăm tám mươi đồng), trong đó số tiền nợ gốc là 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng), nợ lãi trong hạn là 1.180.000đ (một triệu một trăm tám mươi nghìn đồng) và nợ lãi quá hạn tính đến ngày 10/12/2020 là 22.144.580đ (hai mươi hai triệu một trăm bốn mươi bốn nghìn năm trăm tám mươi đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, anh Phạm Quang N, chị Trần Thị Q còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng số: 501034/HĐTD ngày 01/11/2005.

2. Về án phí: Anh Phạm Quang N, chị Trần Thị Q phải chịu 2.166.000đ (hai triệu một trăm sáu mươi sáu nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại Ngân hàng C số tiền 1.050.000đ (một triệu không trăm năm mươi nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí Tòa án số AA/2017/0008704 ngày 20/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân huyện Gia Lộc;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gia Lộc;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Vương Đình Thi